

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		820,251,305,980	835,351,852,229
I. Tài sản tài chính	110		818,950,970,595	834,362,751,648
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	42,369,833,510	131,507,892,477
1.1. Tiền	111.1		42,369,833,510	131,507,892,477
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	206,969,824,740	155,343,457,840
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.3	50,000,000,000	
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	509,876,118,252	527,953,540,104
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.7.3.2		
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4		
7. Các khoản phải thu	117		4,038,066,959	15,431,388,300
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	A.7.5.1	3,617,570,000	15,431,050,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2	420,496,959	338,300
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		420,496,959	338,300
8. Trả trước cho người bán	118	A.7.5.8	4,164,315,280	2,698,440,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	1,881,451,406	1,776,672,479
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121	A.7.5.6		
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7		
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(348,639,552)	(348,639,552)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1,300,335,385	989,100,581
1. Tạm ứng	131		10,200,000	10,200,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8.a	1,290,067,912	962,565,000
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.7.12.a		
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		67,473	16,335,581
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		22,994,878,991	20,018,515,118
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	A.7.3.3		
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			

2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		11,100,415,960	11,553,368,812
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	6,548,852,287	6,830,199,637
- Nguyên giá	222		18,241,208,563	18,241,208,563
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(11,692,356,276)	(11,411,008,926)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	4,551,563,673	4,723,169,175
- Nguyên giá	228		21,299,618,919	21,299,618,919
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(16,748,055,246)	(16,576,449,744)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		1,478,000,000	128,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		10,416,463,031	8,337,146,306
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.7.12.b	1,533,105,880	1,533,105,880
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8.b	334,023,820	401,562,923
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	A.7.36.a		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	8,549,333,331	6,402,477,503
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		843,246,184,971	855,370,367,347

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		263,681,349,003	272,436,209,824
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		197,869,839,031	199,034,538,684
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	A.7.37	138,115,220,387	119,370,017,326
1.1. Vay ngắn hạn	312		138,115,220,387	119,370,017,326
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.28	42,013,922,223	52,962,729,913
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319	A.7.33		
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.34.a	5,469,960,000	5,284,735,929
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		221,100,000	55,100,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.30	7,877,560,331	7,833,272,177
11. Phải trả người lao động	323		196,911,692	5,220,233,650
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		69,478,030	73,422,580

13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.32	838,581,814	1,538,186,306
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.35.a	2,872,426,997	6,502,163,246
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		194,677,557	194,677,557
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		65,811,509,972	73,401,671,140
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		59,300,000,000	61,100,000,000
1.1. Vay dài hạn	342		59,300,000,000	61,100,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	A.7.35.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	A.7.36.b	6,511,509,972	12,301,671,140
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		579,564,835,968	582,934,157,523
I. Vốn chủ sở hữu	410		579,564,835,968	582,934,157,523
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		463,100,000,000	459,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		463,100,000,000	459,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		463,100,000,000	459,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		5,105,496,556	5,105,496,556
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		5,105,496,556	5,105,496,556
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	106,253,842,856	113,723,164,411
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		80,207,802,965	64,516,479,848
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		26,046,039,891	49,206,684,563
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		843,246,184,971	855,370,367,347

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		(*)		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	4	4,972,865,605	4,972,865,605
5. Ngoại tệ các loại	005	5	301	512,696
- Ngoại tệ AUD			201	512,596
- Ngoại tệ USD			100	100
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	6	46,310,000	45,900,000
7. Cổ phiếu quỹ	007	7		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	8	82,432,260,000	57,292,940,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	9	10,050,190,000	1,400,000,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		2,126,000,000	980,000,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	10		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	11	560,000	560,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		20,000	5,617,970,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.13	5,015,889,660,000	5,412,669,450,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1,521,365,340,000	1,893,695,390,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		7,083,950,000	813,690,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1,570,551,220,000	1,570,551,220,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1,874,152,150,000	1,874,152,150,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		42,737,000,000	73,457,000,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.14	66,896,290,000	20,895,900,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		66,708,290,000	20,895,900,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		188,000,000	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.7.15	45,581,900,000	51,422,000,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		6,192,280,000	12,310,950,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.7.25	407,673,904,500	303,177,954,672
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		198,393,636,957	79,497,554,455
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		209,280,267,543	223,677,417,292
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-

7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.26	-	2,982,925
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.39	407,673,904,500	303,174,971,747
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		400,074,613,642	300,923,737,955
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		7,599,290,858	2,251,233,792
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	2,982,925

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Tô Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Đoàn Thùy

TPHCM, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đình Khánh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		28,894,000,272	32,109,806,739	28,894,000,272	32,109,806,739
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		19,458,275,490	8,725,822,502	19,458,275,490	8,725,822,502
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		9,222,711,273	23,108,859,741	9,222,711,273	23,108,859,741
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B.7.45.3	213,013,509	275,124,496	213,013,509	275,124,496
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B.7.45.3	420,410,959	135,616,439	420,410,959	135,616,439
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.7.45.3	12,191,887,265	5,707,302,123	12,191,887,265	5,707,302,123
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		19,780,142,385	10,646,384,588	19,780,142,385	10,646,384,588
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		430,152,460	2,272,575,412	430,152,460	2,272,575,412
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		133,431,818	50,000,000	133,431,818	50,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4	15,136,000	7,312,000	15,136,000	7,312,000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		61,865,161,159	50,928,997,301	61,865,161,159	50,928,997,301
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		40,265,433,486	12,728,004,628	40,265,433,486	12,728,004,628
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		2,039,068,750	732,175,304	2,039,068,750	732,175,304
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		38,173,517,113	11,976,248,749	38,173,517,113	11,976,248,749
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		52,847,623	19,580,575	52,847,623	19,580,575
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		310,129,726	301,445,530	310,129,726	301,445,530
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	13,930,940,366	5,122,839,393	13,930,940,366	5,122,839,393
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47				
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47				
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	455,587,472	613,451,866	455,587,472	613,451,866
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	116,223,897	282,115,487	116,223,897	282,115,487
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47				
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		55,078,314,947	19,047,856,904	55,078,314,947	19,047,856,904
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
		B.7.46				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		1,630,747,314		1,630,747,314	
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		140,934,366	82,508,005	140,934,366	82,508,005
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		1,771,681,680	82,508,005	1,771,681,680	82,508,005
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
		B.7.48				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		4,471,499,264		4,471,499,264	
4.2. Chi phí lãi vay	52		5,725,848,201	224,295,507	5,725,848,201	224,295,507
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	60		10,197,347,465	224,295,507	10,197,347,465	224,295,507
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
	61	B.7.49				
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
	62	B.7.50	7,474,210,912	7,157,755,846	7,474,210,912	7,157,755,846
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)						
	70		(9,113,030,485)	24,581,597,049	(9,113,030,485)	24,581,597,049
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51				
8.2. Chi phí khác	72	B.7.52				
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80					
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(9,113,030,485)	24,581,597,049	(9,113,030,485)	24,581,597,049
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		19,837,775,355	13,448,986,057	19,837,775,355	13,448,986,057
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(28,950,805,840)	11,132,610,992	(28,950,805,840)	11,132,610,992
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	B.7.53	(1,643,708,930)	2,430,937,013	(1,643,708,930)	2,430,937,013
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		4,146,452,238	2,430,937,013	4,146,452,238	2,430,937,013
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(5,790,161,168)		(5,790,161,168)	
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(7,469,321,555)	22,150,660,036	(7,469,321,555)	22,150,660,036
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Tô Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Đoàn Thùy

PHCM ngày 19 tháng 04 năm 2022
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đình Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Quý 01 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(245,736,856,000)	(96,859,209,500)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		144,577,600,000	127,536,339,600
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(2,146,855,828)	(277,469,534)
4. Cổ tức đã nhận	04		213,265,809	323,356,061
5. Tiền lãi đã thu	05			
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(6,392,138,542)	
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(19,569,089,344)	(8,028,411,893)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(7,471,853,135)	(4,272,700,405)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(15,079,881,872)	(34,480,728,584)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		979,249,124,066	536,294,289,047
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(929,640,970,799)	(598,366,621,643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(101,997,655,645)	(78,131,156,851)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(1,350,000,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,350,000,000)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33		90,656,000,000	20,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		90,656,000,000	20,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(76,446,403,322)	
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			



4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3	(76,446,403,322)	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14,209,596,678	20,000,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	(89,138,058,967)	(58,131,156,851)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	131,507,892,477	78,517,692,821
Tiền	61	131,507,892,477	78,517,692,821
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	61.1	131,507,892,477	78,517,692,821
Các khoản tương đương tiền	62		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	42,369,833,510	20,386,535,970
Tiền	71	42,369,833,510	20,386,535,970
Các khoản tương đương tiền	72		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		8,720,445,627,300	4,941,354,060,100
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(7,779,547,670,800)	(2,407,243,505,900)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán khách hàng	08		(836,118,898,169)	(2,439,073,885,417)
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(280,125,578)	(1,875,621,348)
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		12,197,098,734	9,753,745,784
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(12,200,081,659)	(9,603,735,849)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		104,495,949,828	93,311,057,370
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		303,177,954,672	81,099,292,350
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		303,177,954,672	81,099,292,350
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		79,497,554,455	36,750,671,243
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		223,677,417,292	44,343,538,607
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		2,982,925	5,082,500

Các khoản tương đương tiền	36		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	407,673,904,500	174,410,349,720
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	407,673,904,500	174,410,349,720
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	198,393,636,957	50,477,726,233
Trong đó có kỳ hạn			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	209,280,267,543	123,777,451,787
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		155,171,700
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	46		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Tô Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

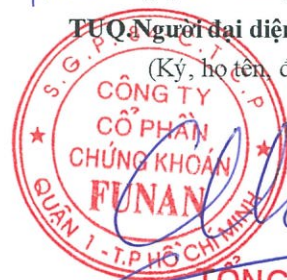
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Đoàn Thùy

TP.HCM, Ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đình Khánh



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm 2021	Số tăng/giảm				Số dư cuối quý này
			Quý trước		Quý này		
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
A	B	1	2	3	4	5	6
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		459,000,000,000			4,100,000,000		463,100,000,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)		459,000,000,000			4,100,000,000		463,100,000,000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		5,105,496,556					5,105,496,556
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		5,105,496,556					5,105,496,556
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý							
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái							
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	113,723,164,411			15,691,323,117	(23,160,644,672)	106,253,842,856
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		64,516,479,848			15,691,323,117		80,207,802,965
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		49,206,684,563				(23,160,644,672)	26,046,039,891
II. Thu nhập toàn diện khác							
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán							
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý							
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài							
4. Lãi, lỗ toàn diện khác							
Tổng cộng		582,934,157,523			19,791,323,117	(23,160,644,672)	579,564,835,968

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Tô Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Đoàn Thùy

TPHCM, ngày 19 tháng 04 năm 2022

TUQ. Người Đại Diện Theo Pháp Luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đình Khánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 01 năm 2022

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty số 87/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 6 năm 2008 và các giấy phép điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 7 Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và ba (3) chi nhánh vào ngày lập báo cáo này như sau:

- ▶ Chi nhánh Hà Nội: Tầng 10, Tòa nhà Harec, số 4A Láng Hạ, P. Thành Công, Q. Ba Đình, Tp. Hà Nội.
- ▶ Chi nhánh Sài Gòn: Tầng 3, số 353 - 353 Bis - 355 An Dương Vương, Phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
- ▶ Chi nhánh Đà Nẵng: Số 90, 92 Hồ Xuân Hương, Phường Khuê Mỹ, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 68 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 68 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 463.100.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 579.564.835.968 VND và tổng tài sản là 843.246.184.971 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 ***Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hay “VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 01 năm 2022

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán có kỳ hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 01 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 01 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Các khoản đầu tư HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 01 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 01 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 01 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm tin học	3 - 15 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

4.12 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.15 Lợi ích của nhân viên

4.15.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản và phụ cấp hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.15.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 01 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động năm tài chính ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 01 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.21 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 01 năm 2022

5- Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính:**A Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính:****A.7.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt tại quỹ		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	42,369,833,510	131,507,892,477
- Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Cộng	42,369,833,510	131,507,892,477

Đơn vị tính: VND

A.7.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý:

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
a) Cửa CTCK	10,582,828	328,686,206,000
- Cổ phiếu	10,582,828	328,686,206,000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	323,300,747	16,367,848,863,100
- Cổ phiếu	322,579,647	16,366,109,349,100
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	721,100	1,739,514,000
Cộng	333,883,575	16,696,535,069,100

A.7.3 Các loại tài sản tài chính**7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

Tài sản FVTPL	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	141,047,959,440	142,768,680,940	69,793,713,292	84,374,126,440
- Cổ phiếu chưa niêm yết	31,964,315,437	62,801,143,800	22,641,388,845	69,569,331,400
- Trái phiếu	1,400,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000
Cộng	174,412,274,877	206,969,824,740	93,835,102,137	155,343,457,840

7.3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

Tài sản HTM	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	50,000,000,000	50,000,000,000		
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động margin	362,043,555,600	362,043,555,600	343,578,576,026	343,578,576,026
Cho vay hoạt động ứng trước	147,832,562,652	147,832,562,652	184,374,964,078	184,374,964,078
- Dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	420,496,959	420,496,959	338,300	338,300
- Phải thu dịch vụ lưu ký chứng khoán	1,580,119,365	1,580,119,365	1,437,142,560	1,437,142,560
- Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	301,332,041	301,332,041	339,529,919	339,529,919
- Phải thu bán các tài sản tài chính	3,617,570,000	3,617,570,000	15,431,050,000	15,431,050,000
Cộng	515,795,636,617	515,795,636,617	545,161,600,883	545,161,600,883

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 01 năm 2022

7.3.5 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá thị trường) cuối năm:

STT	Danh mục tài sản tài chính	Cuối quý					Đầu năm				
		Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường các cổ phiếu	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường các cổ phiếu	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
I	FVTPL	174,412,274,877	206,969,824,740	45,651,370,865	(13,093,821,002)	206,969,824,740	93,835,102,137	155,343,457,840	64,840,319,111	(3,331,963,408)	155,343,457,840
	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>141,047,959,440</i>	<i>142,768,680,940</i>	<i>14,579,668,742</i>	<i>(12,858,947,242)</i>	<i>142,768,680,940</i>	<i>69,793,713,292</i>	<i>84,374,126,440</i>	<i>17,692,026,756</i>	<i>(3,111,613,608)</i>	<i>84,374,126,440</i>
	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>31,964,315,437</i>	<i>62,801,143,800</i>	<i>31,071,702,123</i>	<i>(234,873,760)</i>	<i>62,801,143,800</i>	<i>22,641,388,845</i>	<i>69,569,331,400</i>	<i>47,148,292,355</i>	<i>(220,349,800)</i>	<i>69,569,331,400</i>
	<i>Trái phiếu</i>	<i>1,400,000,000</i>	<i>1,400,000,000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,400,000,000</i>	<i>1,400,000,000</i>	<i>1,400,000,000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,400,000,000</i>
II	HTM	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-	50,000,000,000	-	-	-	-	-
	<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i>	<i>50,000,000,000</i>	<i>50,000,000,000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>50,000,000,000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	Tổng cộng	224,412,274,877	256,969,824,740	45,651,370,865	(13,093,821,002)	256,969,824,740	93,835,102,137	155,343,457,840	64,840,319,111	(3,331,963,408)	155,343,457,840

Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký niêm yết giao dịch trên sàn Hose, HNX và Upcom giá trị hợp lý là giá thị trường đóng cửa tại ngày 31 tháng 03 năm 2022. Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá hợp lý được ghi nhận theo giá trung bình của giá tham khảo tại 03 công ty chứng khoán khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2022

A.7.5 Các khoản phải thu:

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
7.5.1 Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	3,617,570,000	15,431,050,000
7.5.2 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	420,496,959	338,300
7.5.3 Các khoản phải thu các khoản đầu tư đảo hạn	-	-
7.5.4 Phải thu hoạt động ứng trước, margin	509,876,118,252	527,953,540,104
7.5.5 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1,881,451,406	1,776,672,479
7.5.6 Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
7.5.7 Phải thu khác	-	-
Cộng	515,795,636,617	545,161,600,883

A.7.8 Chi phí trả trước

a Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí thuê mặt bằng chờ phân bổ	139,073,500	177,941,800
Chi phí trả trước cước Internet 12 tháng	73,899,029	78,402,987
Chi phí công cụ, dụng cụ	7,106,664	10,191,666
Chi phí chờ phân bổ khác	1,069,988,719	696,028,547
Cộng	1,290,067,912	962,565,000

b Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	237,433,326	270,318,595
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	91,982,494	124,908,328
Chi phí thuê kênh trả trước chờ phân bổ	4,608,000	6,336,000
Khác	-	-
Cộng	334,023,820	401,562,923

A.7.9 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	5,983,879,601	3,837,023,773
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2,445,453,730	2,445,453,730
Cộng	8,549,333,331	6,402,477,503

A.7.10 Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu kỳ	427,484,000	13,964,766,163	3,734,400,000	114,558,400	18,241,208,563
2 Số tăng trong kỳ					
3 Giảm trong kỳ					
4 Số dư cuối kỳ	427,484,000	13,964,766,163	3,734,400,000	114,558,400	18,241,208,563
II. Giá trị hao mòn LK					
1 Số dư đầu kỳ	427,484,000	7,745,263,465	3,123,703,061	114,558,400	11,411,008,926
2 Tăng trong kỳ		220,710,984	60,636,366		281,347,350
- Khấu hao trong kỳ		220,710,984	60,636,366		281,347,350
- Tăng khác					
3 Giảm trong kỳ					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4 Số dư cuối kỳ	427,484,000	7,965,974,449	3,184,339,427	114,558,400	11,692,356,276
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ		6,219,502,698	610,696,939		6,830,199,637
2 Tại ngày cuối kỳ		5,998,791,714	550,060,573		6,548,852,287

A.7.11 Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐVH khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá				
1 Số dư đầu kỳ	541,112,901	20,536,848,594	221,657,424	21,299,618,919
2 Số tăng trong kỳ				
- Mua trong kỳ				
3 Giảm trong kỳ				
4 Số dư cuối kỳ	541,112,901	20,536,848,594	221,657,424	21,299,618,919
II. Giá trị hao mòn LK				
1 Số dư đầu kỳ	108,222,576	16,246,569,744	221,657,424	16,576,449,744
2 Số tăng trong kỳ	13,527,822	158,077,680		171,605,502
- Khấu hao trong kỳ	13,527,822	158,077,680		171,605,502
- Tăng khác				
3 Giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4 Số dư cuối kỳ	121,750,398	16,404,647,424	221,657,424	16,748,055,246
III. Giá trị còn lại				
1 Tại ngày đầu kỳ	432,890,325	4,290,278,850		4,723,169,175
2 Tại ngày cuối kỳ	419,362,503	4,132,201,170		4,551,563,673

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2022

A.7.13 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	82,432,260,000	57,292,940,000
Cộng	82,432,260,000	57,292,940,000

A.7.14 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	10,050,190,000	1,400,000,000
Cộng	10,050,190,000	1,400,000,000

A.7.15 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	20,000	5,617,970,000
Cộng	20,000	5,617,970,000

A.7.16 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	2,126,000,000	980,000,000
Cộng	2,126,000,000	980,000,000

A.7.17 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	560,000	560,000
Cộng	560,000	560,000

A.7.20 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà Đầu Tư:

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,521,365,340,000	1,893,695,390,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	7,083,950,000	813,690,000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1,570,551,220,000	1,570,551,220,000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1,874,152,150,000	1,874,152,150,000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	42,737,000,000	73,457,000,000
Cộng	5,015,889,660,000	5,412,669,450,000

A.7.21 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà Đầu Tư:

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	66,708,290,000	20,895,900,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng.	188,000,000	
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố.		
Cộng	66,896,290,000	20,895,900,000

A.7.22 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	45,581,900,000	51,422,000,000
Cộng	45,581,900,000	51,422,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 01 năm 2022****A.7.24 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	6,192,280,000	12,310,950,000
Cộng	6,192,280,000	12,310,950,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2022

A.7.25 Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối quý	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	198,393,636,957	79,497,554,455
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	198,393,636,957	79,497,554,455
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.		
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	209,280,267,543	223,677,417,292
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.		
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	407,673,904,500	303,174,971,747

A.7.26 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối quý	Đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành.		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.		2,982,925
Cộng		2,982,925

A.7.28 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	1,738,580,057	1,728,323,115
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
Phải trả Trung Tâm Lưu Ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	40,275,342,166	51,234,406,798
Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Cộng	42,013,922,223	52,962,729,913

A.7.29 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho NĐT	-	2,982,925
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
Cộng	-	2,982,925

A.7.30 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	7,051,247	5,530,725
- Thuế Thu nhập cá nhân	4,049,604,278	3,959,939,457
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,820,904,806	3,867,801,995
Cộng	7,877,560,331	7,833,272,177

A.7.35 Phải trả người lao động

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải trả người lao động	196,911,692	5,220,233,650
- Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	70,423,030	73,422,580
Cộng	267,334,722	5,293,656,230

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 01 năm 2022****A.7.39 Phải trả Nhà đầu tư**

Loại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	407,673,904,500	303,174,971,747
<i>1.1. Của Nhà đầu tư trong nước.</i>	400,074,613,642	300,923,737,955
<i>1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài.</i>	7,599,290,858	2,251,233,792
Cộng	407,673,904,500	303,174,971,747

A.7.40 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Cuối quý	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	301,332,041	339,529,919
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	1,580,119,365	1,437,142,560
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	-
Cộng	1,881,451,406	1,776,672,479

A.7.42 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối quý	Đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin.	362,043,555,600	343,578,576,026
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	147,832,562,652	184,374,964,078
Cộng	509,876,118,252	527,953,540,104

A.7.43 Lợi nhuận chưa phân phối:

	Cuối quý	Đầu năm
Đầu kỳ	113,723,164,411	45,353,229,110
Lãi trong kỳ	(7,469,321,555)	68,369,935,301
Phân phối lợi nhuận	-	-
Cuối kỳ	106,253,842,856	113,723,164,411

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2022

6. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động:

B 7.45 Thu nhập

7.45.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán quý 1 năm 2022	Lãi, lỗ bán chứng khoán Lũy kế đến quý 01 năm 2022	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm 2021
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	Lãi bán							
1	Cổ phiếu niêm yết	2,536,100	42,569	107,958,440,000	105,055,048,402	2,903,391,598	2,903,391,598	22,270,456,324
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1,397,700	17,747	24,805,680,000	10,289,864,858	14,515,815,142	14,515,815,142	17,217,413,495
3	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	1,232,342,467
	Tổng cộng	3,933,800		132,764,120,000	115,344,913,260	17,419,206,740	17,419,206,740	40,720,212,286

7.45.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại TSTC	Giá trị mua theo sổ sách	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ sách kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
1	Loại FVTPL					
	Cổ phiếu niêm yết	141,047,959,440	142,768,680,940	1,720,721,500	14,580,413,148	(12,859,691,648)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	31,964,315,437	62,801,143,800	30,836,828,363	46,927,942,555	(16,091,114,192)
	Trái phiếu	1,400,000,000	1,400,000,000	-	-	-
	Tổng cộng	174,412,274,877	206,969,824,740	32,557,549,863	61,508,355,703	(28,950,805,840)

7.45.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	2022		2021	
		kỳ này	Lũy kế đến	kỳ này	Lũy kế đến
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	213,013,509	213,013,509	275,124,496	275,124,496
2	Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	420,410,959	420,410,959	135,616,439	135,616,439
3	Từ các khoản cho vay	12,191,887,265	12,191,887,265	5,707,302,123	5,707,302,123
	Cộng	12,825,311,733	12,825,311,733	6,118,043,058	6,118,043,058

7.45.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	2022		2021	
		kỳ này	Lũy kế đến	kỳ này	Lũy kế đến
1	Thu nhập hoạt động khác	15,136,000	15,136,000	7,312,000	7,312,000
2	Doanh thu nghiệp vụ môi giới	19,780,142,385	19,780,142,385	10,646,384,588	10,646,384,588
3	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	430,152,460	430,152,460	2,272,575,412	2,272,575,412
4	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	133,431,818	133,431,818	50,000,000	50,000,000
	Cộng	20,358,862,663	20,358,862,663	12,976,272,000	12,976,272,000

B 7.46 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động tài chính	2022		2021	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	140,934,366	140,934,366	82,508,005	82,508,005
	Cộng	140,934,366	140,934,366	82,508,005	82,508,005

B 7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	2022		2021	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	13,930,940,366	13,930,940,366	5,122,839,393	5,122,839,393
2	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2022

3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	455,587,472	455,587,472	613,451,866	613,451,866
4	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	116,223,897	116,223,897	282,115,487	282,115,487
	Cộng	14,502,751,735	14,502,751,735	6,018,406,746	6,018,406,746

B 7.48 Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí	2022		2021	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	4,471,499,264	4,471,499,264	-	-
2	Chi phí lãi vay	5,725,848,201	5,725,848,201	224,295,507	224,295,507
3	Chi phí khác	-	-	-	-
	Cộng	10,197,347,465	10,197,347,465	224,295,507	224,295,507

B 7.50 Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí	2022		2021	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	2,726,316,915	2,726,316,915	3,001,764,911	3,001,764,911
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	395,962,149	395,962,149	408,885,065	408,885,065
3	Chi phí vật tư văn phòng	13,607,217	13,607,217	3,973,954	3,973,954
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	60,377,089	60,377,089	89,813,496	89,813,496
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	286,457,361	286,457,361	298,568,829	298,568,829
6	Chi phí thuê, phí và lệ phí	525,334,111	525,334,111	272,390,945	272,390,945
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3,203,717,267	3,203,717,267	2,822,637,193	2,822,637,193
8	Chi phí khác	262,438,803	262,438,803	259,721,453	259,721,453
	Cộng	7,474,210,912	7,474,210,912	7,157,755,846	7,157,755,846

B 7.53 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	2022		2021	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	4,146,452,238	4,146,452,238	2,430,937,013	2,430,937,013
2	Chi phí thuế Thu nhập CTCK hoãn lại	(5,790,161,168)	(5,790,161,168)	-	-
	cộng	(1,643,708,930)	(1,643,708,930)	2,430,937,013	2,430,937,013

Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(9,113,030,485)	24,581,597,049
Điều chỉnh		
a) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	38,291,329,103	12,165,324,804
<i>Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>		
<i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	38,173,517,113	11,976,248,749
<i>Chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ (đầu tiên)</i>		
<i>Các khoản chi không được trừ theo quy định pháp luật</i>	117,811,990	189,076,055
b) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	9,435,724,782	23,383,984,237
<i>Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)</i>	213,013,509	275,124,496
<i>Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	9,222,711,273	23,108,859,741
<i>Lỗ năm trước được chuyển qua</i>		1,208,252,550
<i>Thu nhập tính thuế</i>	19,742,573,836	12,154,685,066
<i>Thuế suất</i>	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,948,514,767	2,430,937,013
Điều chỉnh thuế TNDN	197,937,471	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,146,452,238	2,430,937,013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 01 năm 2022

7. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

7.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Công ty chịu lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và UPCoM của Công ty là 205.568.945.540 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 153.942.578.640 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 20.556.894.554 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15.394.257.864 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 20.556.894.554 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15.394.257.864 VND).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 01 năm 2022

7.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

7.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Người lập

Tô Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Đoàn Thùy



TUQ. Người Đại diện pháp luật

Trần Đình Khánh